

1. Chọn nghĩa đúng của các từ tiếng Nhật sau

³ いす
isu

² かばん
kaban

¹ とけい
tokei

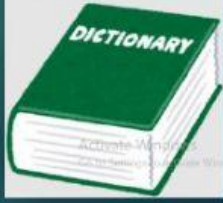
⁵ 

⁴ 

⁶ 

じしよ 
ji sho

えんぴつ 
En pi tsu

つくえ 
tsu-ku-e

ほん
hon

けしごむ
ke shi go mu




2. Sắp xếp hội thoại theo trật tự đúng

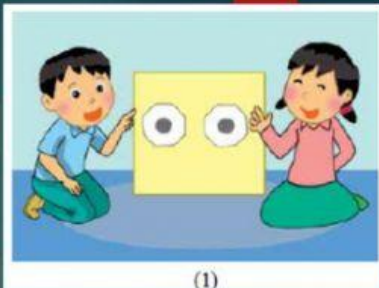
A:

B:

A:

B:

A:



(1)

これは 何ですか。
これはめですか。
ああ、そうですか。

これは えんぴつです。
いいえ、めではありません。